

NHÌN LẠI NĂM 1989 – MỘT BƯỚC NGOẶT TRONG CHẶNG ĐƯỜNG ĐỔI MỚI CỦA VIỆT NAM

Ths. Lê Thị Hồng Thuận, TS. Đỗ Thị Kim Hoa

Đại học Kinh tế Quốc dân

Sau hơn 25 năm thực hiện đường lối đổi mới, có thể khẳng định rằng thế và lực của nước ta ngày càng lớn mạnh. Trong chặng đường gian nan và ngoạn mục ấy, có thể ai cũng nhớ đến dấu mốc 1986 đánh dấu thời điểm mở đầu cho công cuộc đổi mới nhưng không phải ai cũng biết đến dấu mốc 1989, một bước ngoặt cho quá trình đổi mới. Tại sao lại khẳng định dấu mốc 1989 là một bước ngoặt trong khi mới thực hiện được đổi mới chưa đầy 3 năm? Đương nhiên, bước ngoặt, không phải là cả con đường, trong khi đổi mới là cả một chặng đường. Nói như vậy, chắc chúng ta cũng đã hiểu được phần nào ý nghĩa của năm 1989 vừa thể hiện kết quả bước đầu của những chủ trương trong những năm 1986 – 1988, vừa tiếp tục đưa ra những chủ trương thực hiện công cuộc đổi mới. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến ý nghĩa của năm 1989 đối với chặng đường đổi mới trên ba lĩnh vực: kinh tế, chính trị và đối ngoại.

Trước hết, cần nhìn nhận năm 1989 của Việt Nam trong bối cảnh của quốc tế lúc bấy giờ, nhất là đối với khối các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1989 là thời điểm tình hình quốc tế diễn biến vô cùng phức tạp với nhiều sự kiện nổi bật. Chủ nghĩa xã hội liên tiếp xảy ra những biến động kịch tính. Ngày 4-6-1989 xảy ra vụ Thiên An Môn tại Bắc Kinh. Tháng 8 năm 1989, Đảng Cộng sản thất cử ở Hunggarie. Tháng 9, Chính quyền ở Ba Lan rơi vào tay Công đoàn Đoàn kết. Tháng 10, cái gọi là “Cách mạng nhung” đã chấm dứt chế độ XHCN ở Tiệp Khắc. Tháng 11 là tháng của “sự kiện thế kỷ”: Sự sụp đổ của bức tường Béc-lin, Tổng Bí thư Honecker bị truy tố về việc đã ra lệnh bắn những người đã vượt bức tường này. Giữa tháng 12 ở Rumani, vợ chồng Seousescu bị bắn chết trong một cuộc bạo loạn của quần chúng... Ở Bulgaria, Todor Zivkov bị đưa ra tòa đại hình. Hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ trong hỗn loạn, mất chủ nghĩa xã hội, mất Đảng. Hầu như lúc đó không có một nước xã hội chủ nghĩa nào được ổn định, trừ Việt Nam.

Trong khi đó, Việt Nam đã thực hiện đường lối Đổi mới theo tư tưởng của Đại hội VI (1986) được 2 năm. Theo Báo cáo phát triển Việt Nam 2012 của Ngân hàng thế giới “Vào thời điểm bắt đầu công cuộc chuyển đổi kinh tế, Việt Nam là nước nghèo

nhất và công nghiệp kém phát triển nhất trong số tất cả các nước có nền kinh tế chuyển đổi – điều này dường như lại là một lợi thế của Việt Nam”.

Công cuộc đổi mới được bắt đầu từ Đại hội VI (1986) với đường lối đổi mới toàn diện trọng tâm là ba chương trình kinh tế lớn: Lương thực – thực phẩm; hàng tiêu dùng; hàng xuất khẩu. Ý nghĩa quan trọng của Đại hội VI là đã tạo ra được một bước ngoặt trong tư duy kinh tế, đột phá qua những hủ kỵ rất lớn của hệ thống những quan niệm cũ kỹ về chủ nghĩa xã hội, về kế hoạch hóa, về sở hữu xã hội chủ nghĩa, về những kỳ thị đối với các thành phần phi xã hội chủ nghĩa, đối với cơ chế thị trường... Sau bước ngoặt đó, chặng đường còn rất dài, trở ngại còn rất nhiều. Sự chuyển biến bước đầu của tư duy kinh tế chưa tạo ra những chuyển biến trong thực tiễn kinh tế. Nhưng bước ngoặt chính là sự định hướng, gợi mở, sự kích thích những tìm tòi và đột phá tiếp theo trong đời sống kinh tế.

Ngay sau đó, thực hiện tư tưởng kinh tế mở của Đại hội VI, Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành 29/12/1987, cho phép tư bản ngoại quốc kinh doanh ở Việt Nam. Quyết định này mở ra một chân trời mới về nguồn vốn, về kỹ thuật, về chất xám, về thị trường. Đến đây, thực sự đã chấm dứt những kỳ thị đối với kinh tế tư bản chủ nghĩa. Từ đây, Việt Nam

đã coi đầu tư nước ngoài như một sự hỗ trợ cho phát triển kinh tế nội địa. Cũng kể từ đây, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam càng ngày càng tăng và góp phần rất quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế những năm sau đó.

Tiếp theo là “Khoán 10” trong nông nghiệp (4/1988): Bộ chính trị ra Nghị quyết số 10 về cải tiến chế độ khoán trong sản xuất nông nghiệp, khẳng định chủ trương chuyển sang một mô hình mới trong kinh tế nông nghiệp: lấy hộ làm đơn vị sản xuất tự chủ. Trong Nghị quyết 10, lần đầu tiên công bố: *“Công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo đảm quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể tư nhân”*. Như vậy là so với Chỉ thị 100 năm 1981, Nghị quyết 10 của Bộ chính trị có một bước tiến lớn: Người nông dân được trao quyền sử dụng ruộng đất và phương tiện sản xuất lâu dài, được chủ động trong cả sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm được bán cho Nhà nước theo cơ chế thỏa thuận, không còn sự áp đặt về giá, về số lượng.

Cũng trong năm 1988, Bộ chính trị ra Nghị quyết 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Nghị quyết 13 của Bộ chính trị thể hiện sự đổi mới tư duy của Đảng về nhiều vấn đề then chốt thuộc lĩnh vực đối ngoại như: quan hệ chính trị quốc tế; an ninh và phát triển; đoàn kết quốc tế và tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những bước đổi mới như vậy, trước năm 1989, Việt Nam vẫn còn một số trở ngại trên con đường phát triển, nổi bật là tình trạng

lạm phát hoành hành nhiều năm, tình trạng thiếu đói kinh niên, vấn đề Campuchia từ năm 1979 vẫn chưa được giải quyết, nhất là việc quân đội nhân dân Việt Nam đang đóng trên đất Campuchia, xung đột căng thẳng với Trung Quốc ở cả biên giới trên biển và đất liền, bị các nước bao vây, cô lập, cấm vận.

Qua sự đánh giá tình hình quốc tế và trong nước, chúng ta có thể thấy bước vào năm 1989, Việt Nam có một số thuận lợi và khó khăn nhất định, đặt ra các yêu cầu cần phải giải quyết.

Theo nhà nghiên cứu Đặng Phong trong cuốn “Tư duy kinh tế Việt Nam: Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975 – 1989”, 10 sự kiện hệ trọng đủ để đặt tên cho năm 1989 là: Năm bước ngoặt, đó là: 1) Hội nghị Trung ương 6; 2) Mở cửa biên giới Việt Trung; 3) Đưa lãi suất lên sát mức thực tế; 4) Cuộc “tổng sát hạch” của thị trường; 5) Chặn đứng lạm phát; 6) Chấm dứt nạn thiếu đói kinh niên; 7) Đột phá trong xuất khẩu; 8) Rút hết quân khỏi Campuchia. 9) Xóa bỏ tem phiếu. 10) Sửa đổi Hiến pháp.

Đối với bài viết này, như đã nói trong phần giới thiệu, chúng tôi sẽ đánh giá ý nghĩa của năm bước ngoặt 1989 trên phương diện ba lĩnh vực chủ yếu là kinh tế, chính trị và đối ngoại.

Trên lĩnh vực kinh tế, nếu năm 1986 đánh dấu một bước chuyển biến lớn về tư duy kinh tế, thì có thể coi năm 1989 đánh dấu một bước chuyển biến lớn trong chính sách kinh tế vào cả trong đời sống kinh tế.

Về mặt tư duy kinh tế, bước ngoặt 1989 không thể không nhắc đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (3/1989). Chính tại hội nghị này đã khẳng định và phát triển một số ý tưởng rất quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ VI và làm rõ một loạt chính sách rất cơ bản theo hướng đổi mới tư duy. Đó là những nhận thức về chủ nghĩa xã hội, quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, vấn đề hợp tác xã, chính sách giá cả, kinh tế quốc doanh, nguy cơ lạm phát... Đặc biệt, Hội nghị đã khẳng định việc phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chính từ những tư tưởng của Hội nghị Trung ương 6, trong năm 1989 đã triển khai hàng loạt biện pháp trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế xã hội.

Trong chính sách kinh tế, trước hết phải nói đến lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực được coi là “mặt

trận hàng đầu” vì nạn thiếu đói kinh niên và tình trạng nhập khẩu lương thực triền miên đã chấm dứt vào năm 1989. Nhờ cơ chế khoán từ Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, nên nông dân hăng hái sản xuất, sản lượng lương thực tăng tới mức chưa từng thấy trước đó. Mới năm 1988 Việt Nam vẫn còn phải nhập khẩu tới 400 ngàn tấn lương thực, còn năm 1987 nhiều nơi rất đói. Vậy mà bước sang năm 1989, Việt Nam không những không thiếu lương thực, mà lần đầu tiên đã sản xuất được tới 24,4 triệu tấn thóc, không những đủ mà còn vượt mức nhu cầu nội địa. Chính vì vậy, đã dẫn đến một bước đột phá trong xuất khẩu vào năm 1989, xảy ra nhiều hiện tượng chưa từng có mấy chục năm trước đó. Nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long (nơi được mùa nhất), giá lúa trên thị trường xuống thấp hơn cả giá nhà nước. Nông dân đổ xô mang lúa đến bán cho các trạm thu mua lương thực, nhưng các trạm này đã quá tải không còn kho, không còn tiền để mua, nhiều trạm thu mua phải đóng cửa. Trước tình hình đó, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ký quyết định cho phép các công ty lương thực miền Nam được phép xuất khẩu gạo. Vấn đề là lấy tiền đâu ra để mua gạo xuất khẩu? Chính đồng chí Võ Văn Kiệt đã cho phép ngân hàng Vietcombank thành phố Hồ Chí Minh vay nóng 100 triệu USD để nhập vàng về bán ra thị trường, người dân sợ lạm phát, đổ xô đi mua vàng về cất giữ. Đồng thời, Nhà nước cho phát hành một lượng tiền lớn (khoảng 500 triệu USD) để phục vụ mua gạo xuất khẩu. Vậy là lần đầu tiên, Việt Nam không những không phải nhập khẩu lương thực, mà còn xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo, đứng thứ 3 trên thế giới về xuất khẩu gạo sau Thái Lan và Mỹ... mở đầu cho một chặng đường xuất khẩu gạo ổn định từ đó đến nay với mức xuất khẩu mỗi năm một tăng thêm, trở thành một mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam.

Thứ hai, trên mặt trận chống lạm phát, cũng là một căn bệnh kinh niên của nền kinh tế nước ta lúc bấy giờ mà nhiều người còn hay gọi là con ngựa bất kham, không khống chế nổi. Năm 1989, nước ta cũng thực hiện nhiều “ca phẫu thuật” để chữa căn bệnh này, đó là: nâng lãi suất lên sát mức thực tế, mở rộng đường giao lưu hàng hóa, cởi trói cho sản xuất... Nhờ đó, lạm phát được chặn đứng một cách nhanh chóng đến bất ngờ. Trong các giải pháp chống lạm phát lúc bấy giờ, phải kể đến giải pháp nâng lãi suất tín dụng và lãi suất cho vay lên sát lãi

suất thị trường được áp dụng sau nhiều năm tranh luận kéo dài. Người trực tiếp đưa ra biện pháp này là tiến sĩ Vũ Quang Việt và người lựa chọn áp dụng biện pháp này một cách táo bạo là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười. Trước năm 1989, có một sự vô lý kinh niên là càng gửi nhiều tài sản càng bị teo lại, nghĩa là lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay thường thấp hơn mức trượt giá. Với cơ chế như thế, người ta thường nói “Gửi vào một con bò, khi rút ra thì bằng một con gà”, “Gửi vào một con gà, thì lấy ra được một quả trứng”, không thể nào huy động được tiền gửi tiết kiệm trong dân chúng. Phải sửa được điều vô lý này thì mới mong chặn đứng được lạm phát. Ngày 10/3/1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười ra Quyết định 55-CT về lãi suất tiết kiệm. Ông đã lựa chọn quan điểm cơ bản của nhiều chuyên gia kinh tế trong nước và các chuyên gia Việt kiều là: Phải đưa lãi suất lên cao hơn mức trượt giá. Ngày 13/06/1989, Tổng giám đốc ra quyết định số 29-NH/QĐ đưa mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn lên 9%/ tháng, có kỳ hạn 3 tháng lên 12%/tháng và sẽ điều chỉnh tùy theo mức lạm phát (trước đó là 1,8-2%/tháng). Biện pháp này đã làm cho tình hình thay đổi nhanh chóng. Kết quả là cuối năm 1989, đã thu hút về Ngân hàng được 1.900 tỷ đồng, trực tiếp góp phần chống lạm phát và chuyển thành nguồn đầu tư phát triển sản xuất. Cùng với biện pháp lãi suất tiết kiệm, ngày 10/4/1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười đã ban hành Quyết định 39-HĐBT về lãi suất tiền gửi và cho vay, đảm bảo nguyên tắc có lãi thực, tức là bằng mức lãi suất cơ bản + chỉ số giá. Biện pháp này có tác dụng công phạt rất mạnh đối với các xí nghiệp vẫn quen với cơ chế xin – cho, buộc họ phải tìm cách bán tháo bán tháo những nguồn dự trữ. Tình trạng mất cân đối đã chuyển từ tiền > hàng, sang hàng > tiền. Đó là một trong những yếu tố rất quan trọng nữa góp phần chặn đứng lạm phát. Về thành tích đẩy lùi lạm phát, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đánh giá: “Năm 1989, nền kinh tế nước ta đã thu được những thành tựu quan trọng, thắng lợi nổi bật là kiềm chế, đẩy lùi lạm phát nghiêm trọng, kéo dài trong nhiều năm, giảm hẳn tốc độ tăng giá bình quân hàng tháng từ 14,2% của năm 1988 xuống còn 2,8% của năm 1989. Đó là kết quả tổng hợp của những chính sách kinh tế...”. Quốc tế ngày càng đánh giá cao về thành tựu chống lạm phát phi mã của Việt Nam: “Các biện pháp ổn định tài chính và tiền tệ mà Chính phủ áp

dụng để chống lạm phát đã thành công một cách phi thường trong năm 1989”.

Thứ ba, cơ chế bao cấp trong quản lý, phân phối—cũng lại là một căn bệnh trầm kha của nền kinh tế nước ta lúc bấy giờ. Những hình thức bao cấp chủ yếu của cơ chế kế hoạch hóa tập trung là bao cấp qua giá, qua tem phiếu và qua chế độ cấp phát vốn. Vấn đề về giá đã được giải quyết trước năm 1989, còn lại là chế độ tem phiếu và cấp phát vốn. Năm 1989, chế độ phân phối theo tem phiếu ở Việt Nam đã được bãi bỏ hoàn toàn sau 3 năm xóa bỏ từng phần, mở đầu cho một thời đại mới của cơ chế lưu thông sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Quan hệ phân phối hiện vật với tình trạng “mua như cướp, bán như cho” đã chuyển dần sang quan hệ hàng hóa— tiền tệ với nội dung “thuận mua, vừa bán”, mọi giá cả trên thị trường và các quan hệ tiền tệ, tín dụng cũng dần dần được cải thiện theo hướng dựa vào quan hệ cung— cầu của thị trường. Về chế độ cấp phát vốn, điều dễ nhận thấy là tình trạng bao cấp trong các xí nghiệp quốc doanh trong mấy thập kỷ trước đó đã làm nên sự trì trệ, yếu kém trong sản xuất. Từ khi bắt đầu bước vào cơ chế thị trường, đã bộc lộ ra những yếu kém đó và buộc các xí nghiệp quốc doanh phải lựa chọn hoặc là phải tập bơi trong cơ chế thị trường hoặc là tự chết chìm trong nó. Kết quả là, hơn 60% xí nghiệp, nhà máy làm ăn thua lỗ, nhiều đơn vị sản xuất phải ngừng việc, hơn 50 vạn người lao động không có hoặc không có đủ việc làm. Vì vậy, mức tăng trưởng sản phẩm xã hội năm 1989 khá khiêm tốn chỉ có 4,7% (năm 1988 là 6%). Nhà nghiên cứu Đặng Phong gọi kết quả này là “Cuộc tổng sát hạch của thị trường”, bởi vì chính sự lao đao của các xí nghiệp quốc doanh lại nảy sinh ra một hội chứng rất tích cực: giảm căng thẳng cung — cầu, giảm nhu cầu cấp vốn ngân sách, giảm mức bù lỗ qua giá bao cấp...

Trên lĩnh vực chính trị, năm 1989 cũng chứng kiến những bước cải cách quan trọng như việc chuyển từ khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản sang khái niệm hệ thống chính trị để nói về hệ thống chính trị của nước ta và sửa đổi Hiến pháp 1980. Việc không sử dụng khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” và sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị” là kết quả của bước đổi mới tư duy chính trị có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, thể hiện ở các vấn đề nhận thức về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị, về đấu tranh giai

cấp và động lực chủ yếu để phát triển đất nước trong giai đoạn mới, về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Và một trong những nhu cầu cấp bách của đổi mới chính trị là xây dựng nhà nước pháp quyền, hàng đầu là sửa đổi Hiến pháp. Hiến pháp 1980 được soạn thảo trong hoàn cảnh đối nội, đối ngoại rất đặc biệt: Đối ngoại là chiến tranh ở biên giới phía Bắc và biên giới phía Tây Nam, bao vây cấm vận của Mỹ, đối đầu giữa hai phe. Còn trong nước thì mô hình kinh tế lúc đó còn đang trong trạng thái tranh tối, tranh sáng, tư duy kinh tế cũ mang nặng tính chất “chủ quan”, duy ý chí. Nhiều quy định và đánh giá trong Hiến pháp không còn phù hợp với tình hình mới. Có một số điều không thể không sửa đổi để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, hội nhập với thế giới, nhất là với các nước láng giềng. Đến lúc này, Việt Nam phải tiến tới làm bạn với tất cả các nước trên thế giới và không thể coi bất cứ nước nào là “kẻ thù truyền kiếp”, càng không thể tùy tiện đưa tư tưởng đó vào trong Hiến pháp của một quốc gia. Do đó, việc sửa đổi Hiến pháp là điều cần thiết và cấp bách. Vì vậy, tháng 6/1989, Bộ chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng và Quốc Hội đã quyết định thành lập một ủy ban sửa đổi Hiến pháp do đồng chí Võ Chí Công làm chủ tịch.

Trên lĩnh vực đối ngoại, chìa khóa để tháo gỡ mọi vấn đề chính là việc giải quyết vấn đề Campuchia, nhất là trong quan hệ với ASEAN, Trung Quốc và Mỹ. Từ 1979 trở đi, sự hiện diện của quân đội Việt Nam tại Campuchia đã là một trong những cái gai nhức nhối trong quan hệ quốc tế, gây trở ngại không ít cho Việt Nam trong quá trình hội nhập khu vực, hội nhập thế giới. Tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt — Mỹ bị gián đoạn, sự đối đầu giữa hai khối ASEAN và Đông Dương, căng thẳng xung đột biên giới với Trung Quốc đều có yếu tố Campuchia tham gia ít nhiều. Năm 1989, Việt Nam cương quyết giải quyết dứt điểm vấn đề này. Tại hội nghị không chính thức ở Jakarta đầu năm 1989, Việt Nam đã phối hợp với Indonesia đi tới những thỏa thuận đa phương về vấn đề Campuchia. Thực chất, sự đối thoại thay cho đối đầu này, việc các phe phái đối địch hoặc bất đồng ở Campuchia, cũng như hai khối nước ASEAN và Đông Dương, khác nhau về thể chế chính trị, có thể ngồi lại với nhau để bàn bạc về giải pháp hòa bình cho Campuchia là sáng kiến của Indonesia hay được gọi là sáng kiến “Jakarta Cock-

tail”. Thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận đó, Việt Nam đã rút hết quân khỏi lãnh thổ Campuchia từ đầu đến tháng 10/1989. Sự kiện này có ý nghĩa về nhiều mặt: cải thiện quan hệ với cộng đồng quốc tế, giảm một khoản chi rất lớn của ngân sách quốc phòng, cũng từ đó mở cửa với các nước ASEAN theo tinh thần biến chiến trường thành thị trường. Có thể nói, sự kiện này đã khơi thông dòng chảy cho quá trình hội nhập của Việt Nam sau này, đưa Việt Nam tham gia Hiệp ước Ba-li và trở thành quan sát viên của ASEAN năm 1992, trở thành thành viên chính thức của ASEAN (28/7/1995), bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc 1991, bình thường hóa quan hệ với Mỹ 1995...

Trong kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V là “*Nhà nước độc quyền ngoại thương và trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương*”, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Trên cơ sở chính sách này, năm 1989 cũng đánh dấu cho việc mở cửa biên giới Việt – Trung, nơi có ý nghĩa quan trọng về tiềm năng hàng hóa. Từ đầu năm 1989, Chính phủ hai nước đã thỏa thuận được với nhau về việc mở cửa biên giới để nhân dân hai bên qua lại buôn bán. Từ ngày mùng 1 Tết Kỷ Ty (6/2/1989), hàng hóa ở hai bên biên giới Việt – Trung được trao đổi tự do. Hàng loạt những nông thổ sản của Việt Nam được đưa sang Trung Quốc. Hàng loạt những mặt hàng công nghiệp của Trung Quốc mà cho đến lúc đó Việt Nam rất khan hiếm đã tràn qua biên giới vào nước ta, góp phần rất quan trọng vào việc cân đối cung – cầu: xe đạp Phượng hoàng, máy khâu “Con bướm”, quạt điện MD, bia chai Vạn lực, pin

đèn, phích nước, bát đĩa sứ... Tất cả những mặt hàng này, nếu không mở cửa biên giới, thì hầu hết đều là những mặt hàng thuộc diện cung cấp, phải có tem phiếu, phải có tiêu chuẩn hoặc phải bình bầu ở cơ quan, xí nghiệp, xếp hàng ròng rã mới mua được. Nay tất cả mặt hàng này đều được bán công khai trên thị trường, trên các chợ. Điều này giúp chấm dứt từng bước nạn cửa quyền của các xí nghiệp và các công ty quốc doanh. Đây là sự kiện rất quan trọng, cũng có thể coi là một bước ngoặt sang cơ chế thị trường. Bước ngoặt đó ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ tiền hàng, đến mức lạm phát, đến mức sống của người dân...

Trong một số bài viết về năm 1989 của Việt Nam, các tác giả có sự đánh giá khác nhau về “mức độ” bước ngoặt của nó. Có người cho rằng phải gọi năm 1989 là một “Big Bang” và so sánh với năm 1989 của Trung Quốc, chia các giai đoạn thành thời kỳ Tiền 1989, Hậu 1989. Quan điểm khác lại cho rằng, năm 1989 chẳng hề có ý nghĩa bước ngoặt bởi vì mọi sự đổi mới của Việt Nam đều bắt nguồn từ năm 1986 với Đại hội VI của Đảng. Chúng tôi không có ý định nói rằng năm 1989 mới là bước ngoặt của chặng đường Đổi mới của Việt Nam, còn các năm khác thì không mà chỉ muốn nhấn mạnh năm 1989 là một trong những Bước ngoặt của Chặng đường 25 năm Đổi mới trên Con đường phát triển của Việt Nam. Đổi mới là cả một Chặng đường gian nan và ngoạn mục đúng như nhà nghiên cứu Đặng Phong đã khẳng định. Năm 1989 đã hội tụ đủ những yếu tố chủ quan và khách quan để làm nên tính bước ngoặt của nó, khẳng định tính đúng đắn của đường lối đổi mới 1986 trên thực tế cuộc sống và tiếp tục đưa ra những chủ trương để thực hiện đường lối đổi mới đó mà thôi. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
2. Ngân hàng Thế giới (2011), Báo cáo phát triển Việt Nam 2012: Kinh tế thị trường khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, Trung tâm thông tin phát triển Việt Nam, Hà Nội.
3. Đặng Phong (2008), Tư duy kinh tế Việt Nam – Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975 – 1989, NXB Tri thức, Hà Nội.
4. <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2011-12-14-doi-thoai-thay-doi-dau-khoi-thong-dong-chay-hoi-nhap>